TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 25/2022/DS-ST Ngày: 08 – 9 – 2022 V/v Hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Thúy Phượng
2. Ông Phạm Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 08/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/TLST-DS ngày 14/02/2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐST-DS ngày 8/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2022/QĐST-DS, ngày 23/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh 1954; Bà Trần Thị T, sinh 1956. Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thanh S, sinh 1959. Địa chỉ: Khu phố y, phường P, Tp. P, tỉnh Ninh Thuận. *(Giấy ủy quyền ngày 24/01/2022, có mặt)*

2. Bị đơn: Ông Lê Đức V, sinh 1949; Bà Nguyễn Thị C, sinh 1956. Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2022 cũng như tại phiên tòa đại diện nguyên đơn ông Trần Thanh S trình bày:

Gia đình ông Trần Văn T và bà Trần Thị T có mối quan hệ bà con bạn dì ruột, từ mối quan hệ thân thuộc bà con họ hàng, lại sống cùng khu phố cách nhau chưa đầy

100m. Năm 1999, vợ chồng ông Lê Đức V, bà Nguyễn Thị C có sang nhà hỏi mượn vợ chồng ông T, bà T vàng để đầu tư kinh doanh mua bán lúa. Cụ thể: Lần thứ nhất vợ chồng ông V, bà C mượn 40 chỉ vàng, loại nhẫn 95 (vàng thị trường); Lần thứ hai vợ chồng ông V, bà C mượn 30 chỉ vàng, loại nhẫn 95 (vàng thị trường); Lần thứ ba vợ chồng ông V, bà C mượn 50 chỉ vàng, loại nhẫn 95 (vàng thị trường). Tổng cộng 03 lần mượn là 120 chỉ vàng, loại nhẫn 95 (vàng thị trường). Ngày 10/7/1999 ông V có viết và ký trước rồi mang sang nhà ông T, bà T đề nghị vợ chồng ông T, bà T ký vào giấy xác nhận. Năm 2000 gia đình ông T xây nhà thiếu vốn, nhiều lần có đến nhà ông V bà C yêu cầu trả lại số vàng đã mượn, nhưng vợ chồng ông V chỉ trả được 10 chỉ vàng loại nhẫn 95 (vàng thị trường). Năm 2014 ông V, bà C trả tiếp được 1.000.000đ quy ra vàng. Số vàng còn lại chưa trả là 107 chỉ vàng loại vàng 95.

Sau khi bà T bị bệnh ung thư gia đình gặp nhiều khó khăn về kinh tế, ông T, bà T lại không có con, không có nguồn thu nhập, nhiều lần ông T, bà T có yêu cầu vợ chồng ông V, bà C trả số vàng còn thiếu nhưng ông V, bà C cố tình không trả gây khó khăn hơn cho ông bà phải đi vay mượn tiền anh, chị em gia đình tiếp tục điều trị bệnh.

Nay ông T, bà T khởi kiện vợ chồng ông V, bà C yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông V, bà C phải trả số vàng còn nợ là 107 chỉ vàng 95. Ngoài ra ông T, bà T không có yêu cầu gì khác.

Biên bản lấy lời khai ngày 20/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 1999 vợ chồng bà là Nguyễn Thị C và Lê Đức V có làm ăn thu mua lúa tại xã Phước Hải của người dân tộc chăm. Để có tiền làm ăn vợ chồng bà có mượn của ông Trần Văn Tư và bà Trần Thị Thức số vàng 120 chỉ vàng (loại vàng 95 thị trường) có giấy xác nhận do con gái bà viết ngày 10/7/1999. Tuy nhiên do người chăm làm lúa không được mùa, số tiền bà cho họ mượn họ không trả nên gặp khó khăn chưa trả hết số vàng cho ông T, bà T. Năm 2014 bà có đến nhà ông T, bà T hẹn trả số nợ vàng trên quy ra tiền 50.000.000đ, ban đầu ông T đồng ý yêu cầu phải trả hết một lần tiền, do lúc đó bà chỉ có 20.00.000đ đưa trước thì ông T, bà T không nhận.

Khoảng tháng 5/2022 bà có đến nhà ông T đề nghị trả số tiền 50.000.000đ một lần thì ông T không đồng ý. Ông T đề nghị mượn vàng trả bằng vàng. Nay do vợ chồng bà đã lớn tuổi, hết khả năng lao động, vợ chồng bà xác nhận còn nợ số vàng của ông T, bà T 10 cây 07 chỉ vàng 95 đồng ý trả cho ông T, bà T theo giá vàng tại thời điểm bà vay năm 1999 quy ra tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự,

thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn là bà Nguyễn Thị Cúc trong quá trình giải quyết vụ án có trình bày lời khai tại Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật và tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Lê Đức Vvà bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị T số vàng 107 chỉ vàng 95.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2022 cũng như tại phiên tòa, đại diện của nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết Buộc ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị T số vàng 107 chỉ vàng 95. Vì vậy quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đơn kiện đảm bảo về nội dung và hình thức. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Đối với bị đơn là ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C. Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, mặc dù có mặt tại địa phương và được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Thông báo hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông V, bà C cố tình vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông V, bà C theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung khởi kiện: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện có nội dung: Buộc ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị T số vàng 107 chỉ vàng 95.

Tại Giấy xác nhận ngày 10/7/1999 có chữ ký bên vay Lê Đức V và bên cho vay Trần Văn T ở phần cuối giấy xác nhận. Nội dung như sau: "*Vợ chồng chúng tôi tên Nguyễn Thị C và Lê Đức V. Hiện đang cư ngụ tại tổ A khu phố x, thị trấn P, huyện N,*

tỉnh Ninh Thuận. Nay viết giấy này thay văn bản xác nhận việc như sau: Chúng tôi có mượn vợ chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị T hiện cư ngụ tại tổ A khu phố x, thị trấn P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận với số vàng 120 chỉ vàng thị trường. Chúng tôi cam đoan sẽ hoàn trả đầy đủ khi bên cho vay cần lấy lại. Nếu không sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bên cho vay phải báo cho chúng tôi trước 04 tháng khi cần lấy lại số vàng trên để chúng tôi có thời gian chuẩn bị hoàn trả."

Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 20/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị C thể hiện: "*Năm 1999 vợ chồng bà là Nguyễn Thị C và Lê Đức V có làm ăn thu mua lúa tại xã P của người dân tộc chăm. Để có tiền làm ăn vợ chồng bà có mượn của ông Trần Văn T và bà Trần Thị T số vàng 120 chỉ vàng (loại vàng 95 thị trường) có giấy xác nhận do con gái bà viết ngày 10/7/1999. Tuy nhiên do người chăm làm lúa không được mùa, số tiền bà cho họ mượn họ không trả nên gặp khó khăn chưa trả hết số vàng cho ông T, bà T. Năm 2014 bà có đến nhà ông T, bà T hẹn trả số nợ vàng trên quy ra tiền 50.000.000đ, ban đầu ông T đồng ý yêu cầu phải trả hết một lần tiền, do lúc đó bà chỉ có 20.00.000đ đưa trước thì ông T, bà T không nhận. Khoảng tháng 5/2022 bà có đến nhà ông T đề nghị trả số tiền 50.000.000đ một lần thì ông T không đồng ý. Ông T đề nghị mượn vàng trả bằng vàng. Nay do vợ chồng bà đã lớn tuổi, hết khả năng lao động, vợ chồng bà xác nhận còn nợ số vàng của ông T, bà T 10 cây 07 chỉ vàng (vàng 95) đồng ý trả cho ông T, bà T theo giá vàng tại thời điểm bà vay năm 1999 quy ra tiền*".

Như vậy bị đơn bà Nguyễn Thị C đã thừa nhận vợ chồng bà có mượn của ông Trần Văn Tưvà bà Trần Thị T số vàng 120 chỉ vàng (loại vàng 95 thị trường) theo giấy xác nhận do con gái bà C viết ngày 10/7/1999. Mặt khác trên thực tế trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ thông báo số 01/TB-TA, ngày 30/5/2022 về việc trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến đối với giấy xác nhận viết tay ngày 10/7/1999 (gửi kèm thông báo là giấy xác nhận viết tay ngày 10/7/1999 phô tô) cho ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C. Mặc dù ông V, bà C đã được tiếp cận chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giấy xác nhận ngày 10/7/1999, nhưng ông V, bà C vẫn không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của ông nguyên đơn và chứng cứ kèm theo.

Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử khẳng định bà ông V, bà C có vay của ông T, bà T số vàng 120 chỉ vàng thị trường theo giấy xác nhận ngày 10/7/1999 là có thật. Đến nay ông V, bà C đã trả được 10 chỉ vàng 95 và 1.000.000đ quy ra vàng. Còn nợ lại số vàng 107 chỉ vàng 95 chưa trả cho ông T, bà T, nên yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T buộc ông V, bà C phải có nghĩa vụ trả số vàng còn nợ là 107 chỉ vàng 95 là có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của bà Nguyễn Thị C: Năm 2014 bà có đến nhà ông T, bà T có thỏa thuận trả số vàng nợ trên quy ra tiền 50.000.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình. Mặt khác thỏa thuận này không được ông T, bà T thừa nhận. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bà C.

[4] Biên bản xác minh ngày 26/8/2022 thể hiện: Vàng 95 là vàng chín tuổi rưỡi, hiện trên thị trường không còn lưu hành vàng 95. Tuy nhiên nếu khách hàng có nhu cầu thì các cơ sở kinh doanh vàng vẫn có thể sản xuất vàng 95 bán cho khách. Cách tính vàng 95 = 0,95 x giá vàng 99,99% (vàng 24k).

Công văn số 181/PTCKH-CS, ngày 07/9/2022 của Phòng Tài chính kế hoạch huyện N cung cấp thông tin giá vàng tại thời điểm giải quyết (ngày 25/7/2022): Vàng 99,99% nhẫn có giá bán ra là 5.275.000đ / chỉ.

Như vậy giá vàng 95 có giá như sau: 0,95 x 5.275.000đ = 5.011.250đ / chỉ. Giá trị tài sản tranh chấp 107 chỉ x 5.011.250đ = 536.203.750đ.

Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa về việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Lê Đức Viễn và bà Nguyễn Thị C phải trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị Tsố vàng 107 chỉ vàng 95.

[5] Về án Phí: Bị đơn ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn tiền án phí theo quy định. Nên ông V, bà C phải chịu án phí DSST đối với tài sản tranh chấp là 25.448.150đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và bà Trần Thị T. Buộc ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị Cúc phải có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T và bà Trần Thị T số vàng 107 (*Một trăm linh bảy*) chỉ vàng 95.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản. Nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị C phải án phí dân sự sơ thẩm là 25.448.150đ (*Hai mươi lăm triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn, một trăm lăm mươi đồng*)

Ông Trần Văn T và bà Trần Thị T không phải chịu án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3/. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;
- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Cường